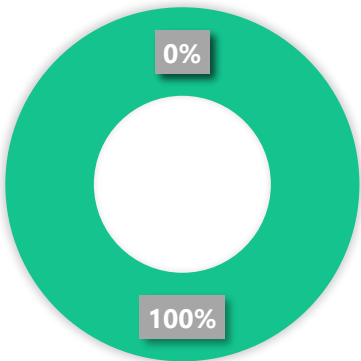


Thông tin giao dịch 30/09/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	20,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,000
SL cổ phiếu LH	28,658,247
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,730
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	596
P/E	10.6
EPS	1,961

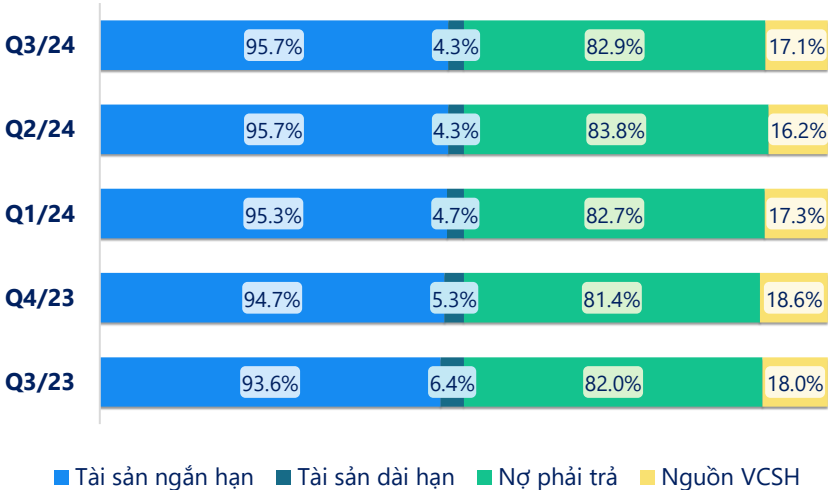
	YTD	1T	3T	6T
VTR	-3.3%	-5.5%	-18.4%	-24.4%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu sở hữu



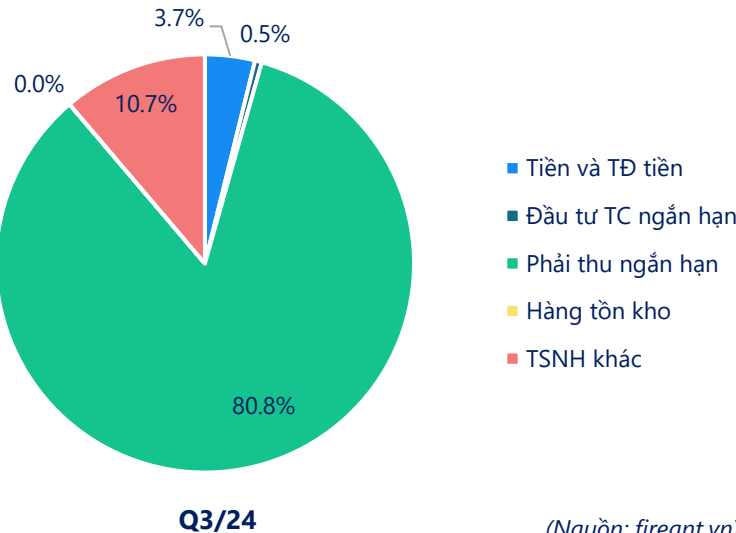
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



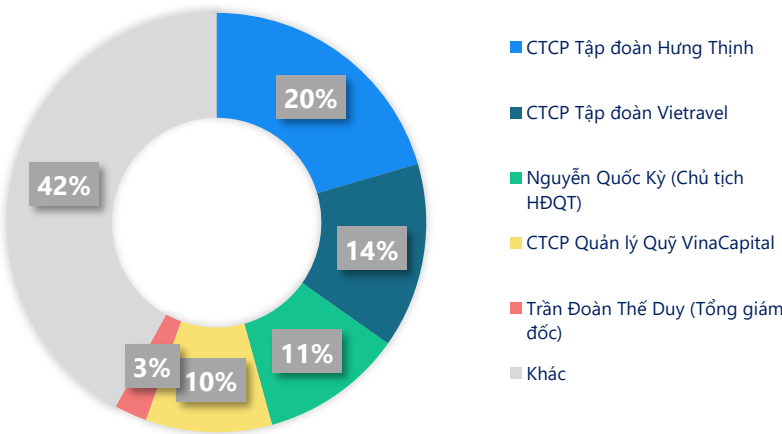
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



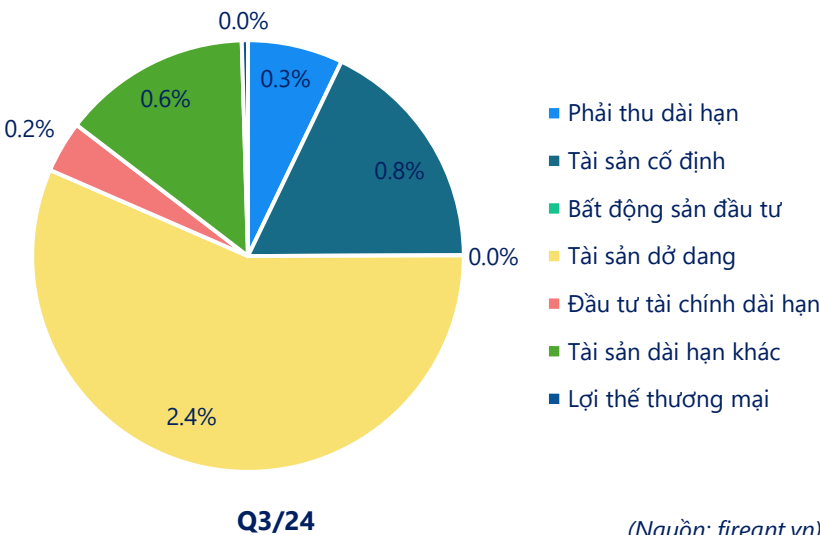
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

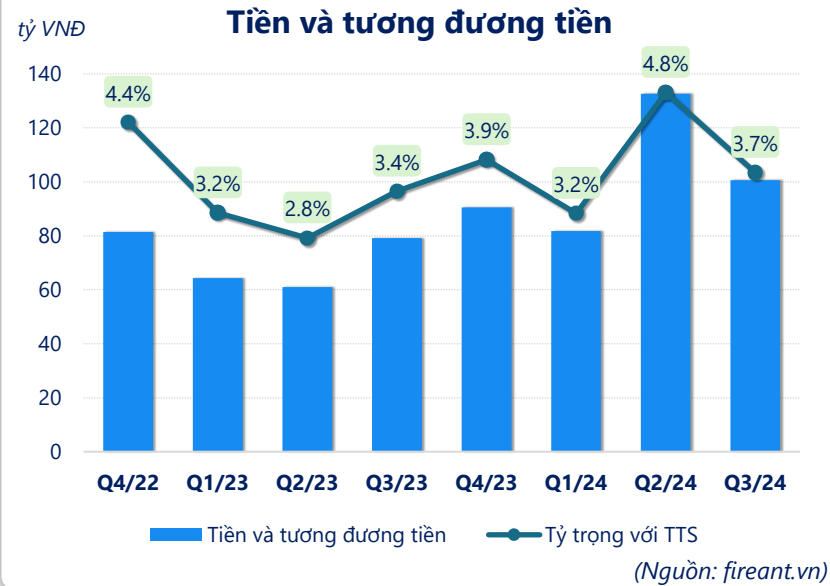
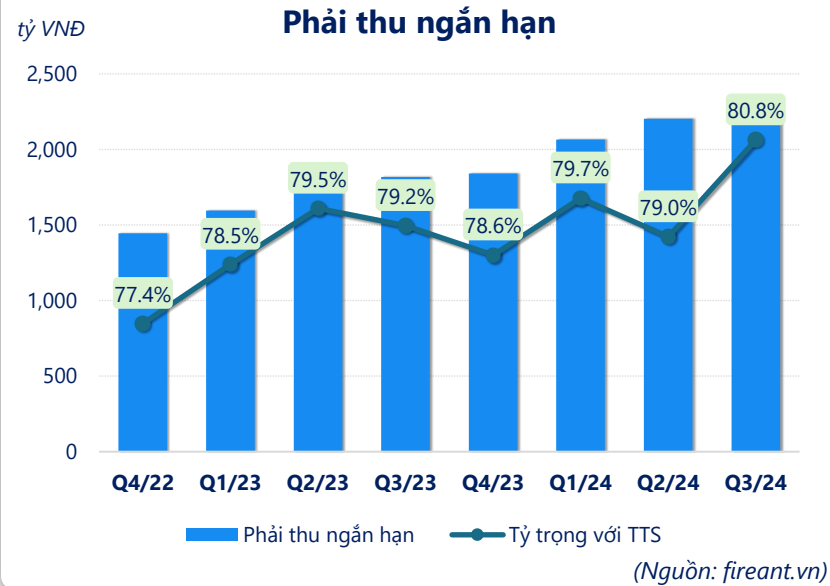
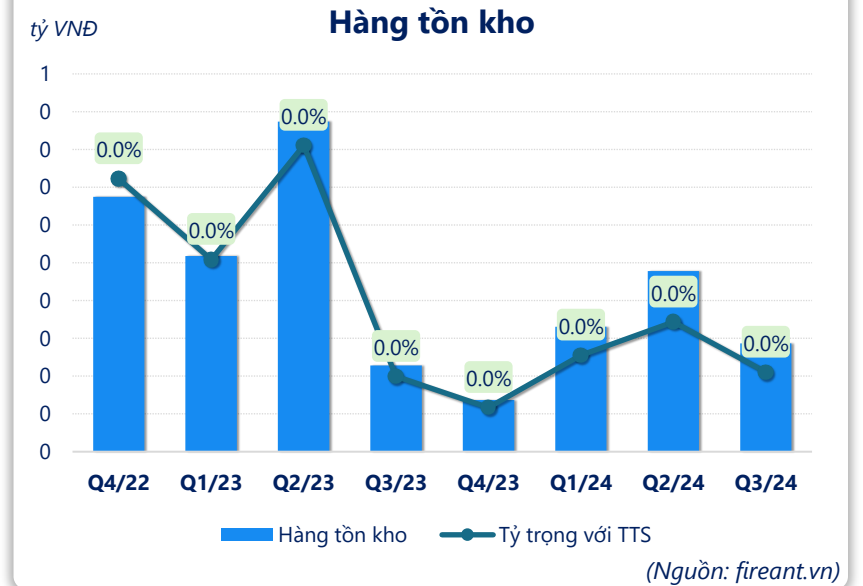
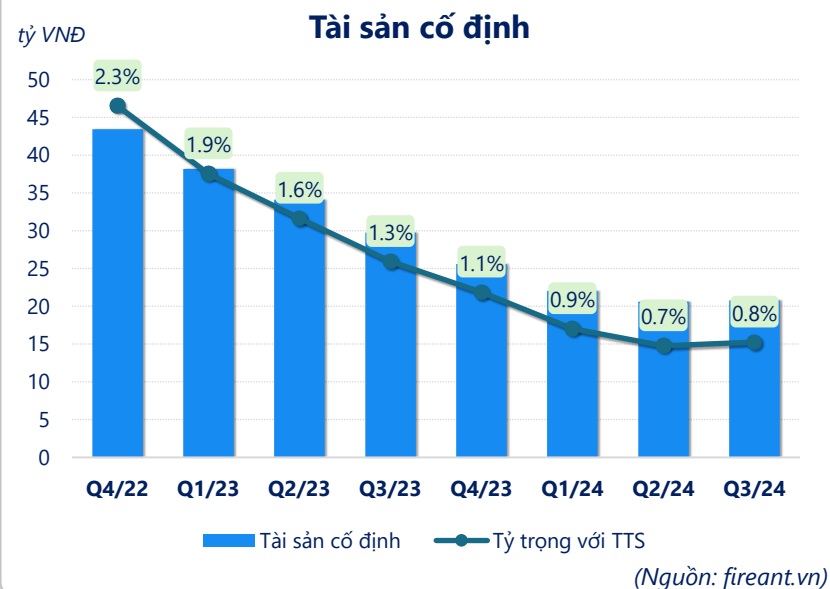
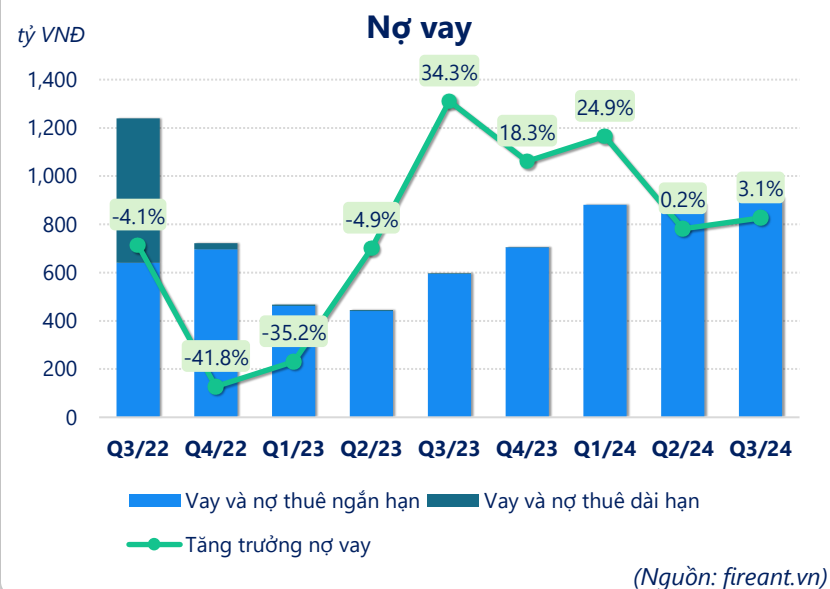
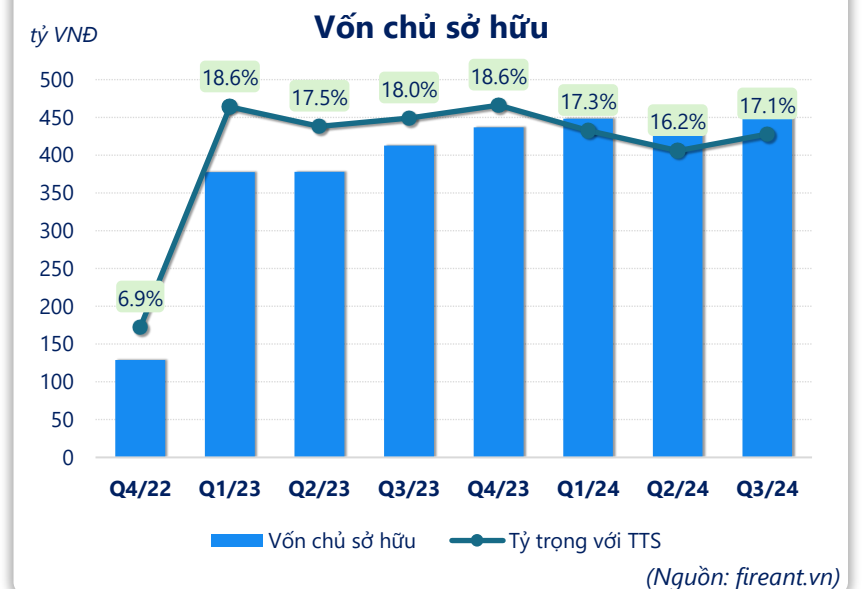


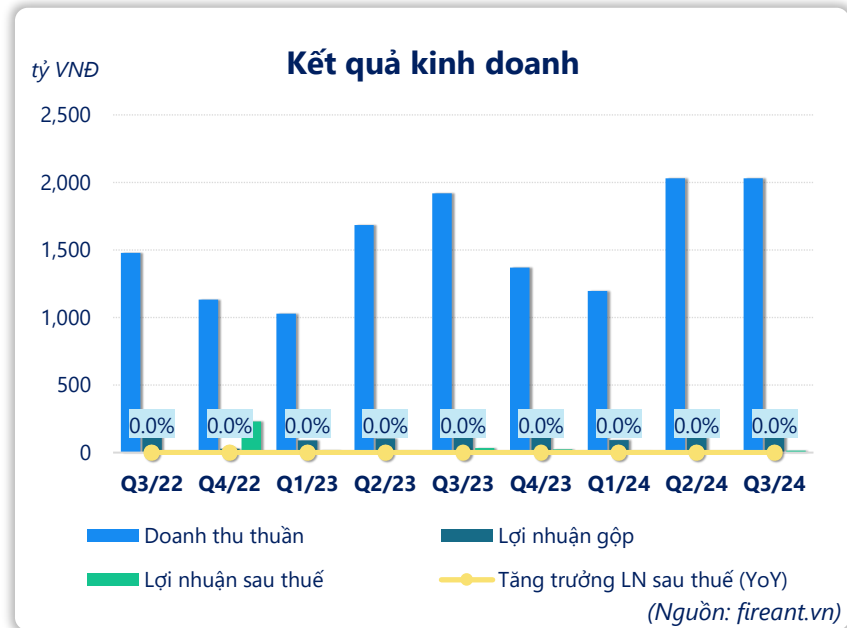
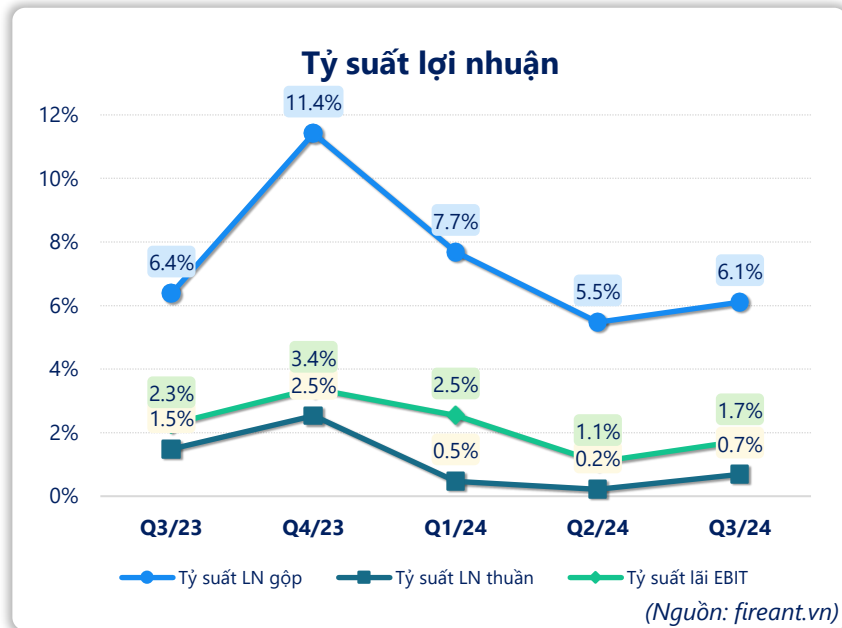
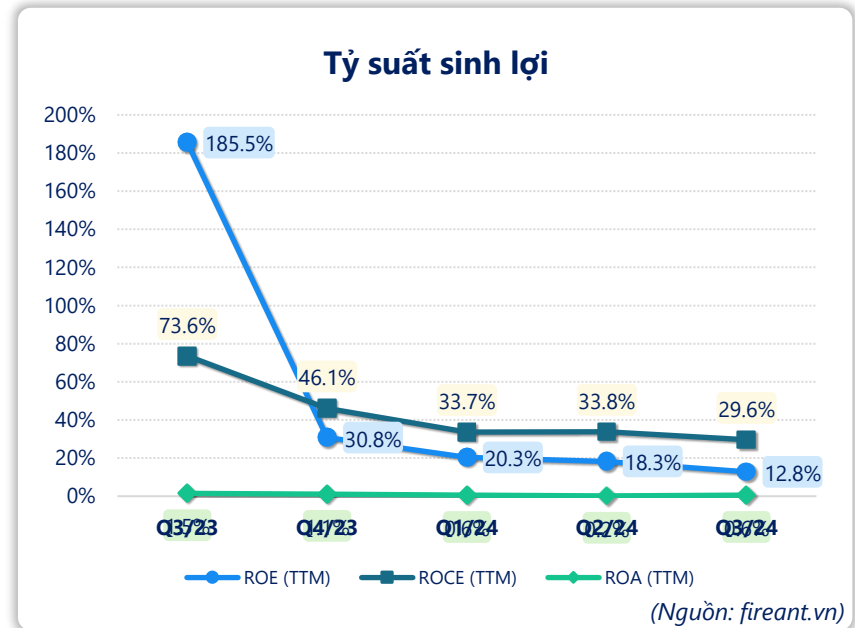
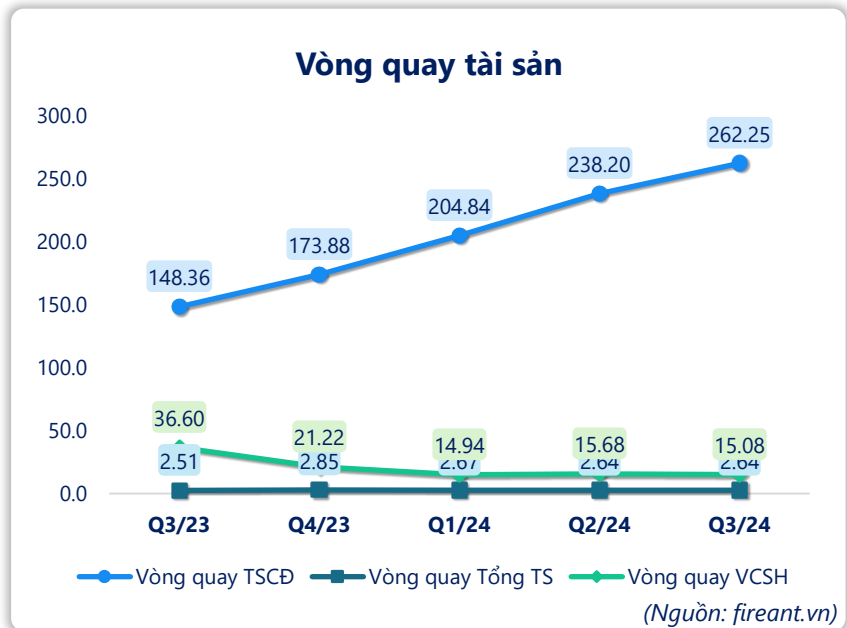
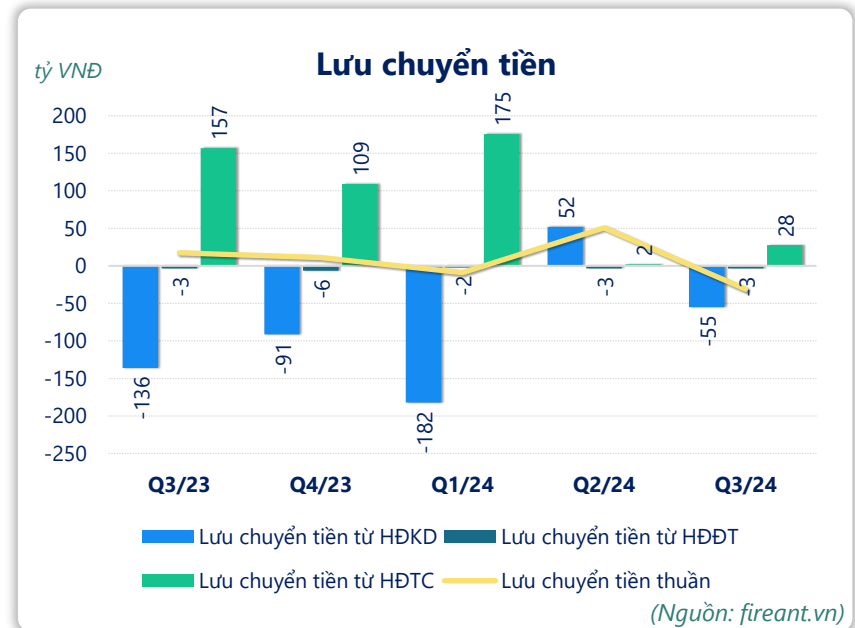
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,724	2,348	16.0%
Tài sản ngắn hạn	2,608	2,224	17.3%
Tiền và tương đương tiền	101	90.5	11.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.9	12.1	14.7%
Phải thu ngắn hạn	2,201	1,848	19.1%
Hàng tồn kho	0.14	0.07	109%
Tài sản ngắn hạn khác	292	273	7.2%
Tài sản dài hạn	117	124	-5.7%
Phải thu dài hạn	8.32	8.06	3.2%
Tài sản cố định	20.8	25.5	-18.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	66.0	73.0	-9.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.51	4.51	0.0%
Tài sản dài hạn khác	16.5	11.9	38.0%
Lợi thế thương mại	0.54	0.72	-25.0%
Nợ phải trả	2,258	1,912	18.1%
Nợ ngắn hạn	2,237	1,909	17.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	891	705	26.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	754	599	25.9%
Nợ dài hạn	21.2	2.25	840%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.1	1.20	1581%
Nguồn vốn chủ sở hữu	466	436	7.0%
Vốn chủ sở hữu	466	436	7.0%
Vốn điều lệ	292	293	-0.2%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	1,920	1,368	1,197	2,031	2,030
Giá vốn hàng bán	1,797	1,212	1,105	1,920	1,906
Lợi nhuận gộp	123	156	92.0	111	124
Doanh thu HĐTC	1.46	1.64	1.34	5.78	5.16
Chi phí TC	11.1	32.6	15.6	26.2	21.2
Chi phí lãi vay	9.21	10.9	14.4	16.1	16.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.2	9.63	8.16	13.4	17.3
Chi phí QLDN	71.1	81.0	64.0	73.0	76.8
LN thuần từ HĐKD	28.5	34.7	5.63	4.39	13.9
Lợi nhuận khác	5.83	0.76	10.4	1.43	4.70
LN trước thuế	34.3	35.4	16.0	5.83	18.6
Lợi nhuận sau thuế	34.3	23.8	12.6	4.34	14.5
LNST của CĐ cty mẹ	34.5	24.2	13.1	4.14	14.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-136	-91.5	-182	51.8	-55.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.35	-6.47	-2.21	-3.32	-3.44
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	157	109	175	2.18	27.6
Tiền đầu kỳ	61.0	79.2	90.5	81.7	133
Lưu chuyển tiền thuần	17.5	11.1	-9.04	50.7	-31.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.73	0.27	0.19	0.22	-0.85
Tiền cuối kỳ	79.2	90.5	81.7	133	101

(Nguồn: fireant.vn)